

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

## **QUÝ III NĂM 2010**

**Báo cáo tài chính bao gồm:**

- 1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất.*
- 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.*
- 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (theo phương pháp trực tiếp).*
- 4. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

ĐVT: VND

<b>Mã số</b>	<b>TÀI SẢN</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>9/30/2010</b>	<b>1/1/2010</b>
<b>100</b>	<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>674,791,975,029</b>	<b>430,202,033,825</b>
<b>110</b>	<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>16,110,714,833</b>	<b>6,411,497,828</b>
111	1 Tiền	3	16,110,714,833	6,411,497,828
<b>120</b>	<b>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>2,175,000,000</b>	
121	1 Đầu tư ngắn hạn		2,175,000,000	
<b>130</b>	<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>276,114,270,342</b>	<b>153,986,975,022</b>
131	1 Phải thu của khách hàng		168,010,243,521	150,643,008,124
132	2 Trả trước cho người bán		74,709,738,851	3,303,514,204
133	3 Phải thu nội bộ ngắn hạn		1,280,088,242	
135	5 Các khoản phải thu khác	4	32,114,199,728	40,452,694
<b>140</b>	<b>IV Hàng tồn kho</b>		<b>366,108,554,774</b>	<b>262,172,942,667</b>
141	1 Hàng tồn kho	5	366,108,554,774	262,172,942,667
149	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
<b>150</b>	<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>14,283,435,080</b>	<b>7,630,618,308</b>
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn		1,045,684,010	125,571,486
152	2 Thuế GTGT được khấu trừ		11,557,868,835	7,413,791,301
154	3 Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	6	-	-
158	4 Tài sản ngắn hạn khác	7	1,679,882,235	91,255,521
<b>200</b>	<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>95,049,281,411</b>	<b>90,714,786,605</b>
<b>220</b>	<b>II Tài sản cố định</b>		<b>90,448,019,601</b>	<b>74,704,679,803</b>
221	1 Tài sản cố định hữu hình	8	56,113,912,898	52,513,836,063
222	- Nguyên giá		80,347,383,496	71,833,978,906
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(24,233,470,598)	(19,320,142,843)
227	3 Tài sản cố định vô hình	9	19,672,313,646	9,174,188,643
228	- Nguyên giá		19,689,063,636	9,189,063,636
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(16,749,990)	(14,874,993)
230	4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	14,661,793,057	13,016,655,097
<b>250</b>	<b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	11	-	<b>10,484,817,421</b>
252	2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	10,484,817,421
<b>260</b>	<b>V Tài sản dài hạn khác</b>		<b>4,601,261,810</b>	<b>5,525,289,381</b>
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	12	3,727,471,789	4,501,480,900
262	2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		873,790,021	1,023,808,481
<b>270</b>	<b>C TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>769,841,256,440</b>	<b>520,916,820,430</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010  
 ( Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	9/30/2010	1/1/2010
<b>300</b>	<b>A NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>416,816,080,881</b>	<b>353,339,967,504</b>
<b>310</b>	<b>I Nợ ngắn hạn</b>		<b>416,603,385,043</b>	<b>353,137,671,666</b>
311	1 Vay và nợ ngắn hạn	13	157,594,779,452	183,750,828,155
312	2 Phải trả người bán		221,632,758,154	148,526,946,374
313	3 Người mua trả tiền trước		13,513,327,021	3,768,953,714
314	4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	15,920,975,311	12,391,021,171
315	5 Phải trả người lao động		324,116,346	914,674,513
316	6 Chi phí phải trả	15	267,364,109	1,537,804,785
317	7 Phải trả nội bộ		1,280,088,242	
319	9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	116,949,270	57,654,321
323	11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5,953,027,138	2,189,788,633
<b>330</b>	<b>II Nợ dài hạn</b>		<b>212,695,838</b>	<b>202,295,838</b>
333	3 Phải trả dài hạn khác		180,070,306	169,670,306
336	6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm		32,625,532	32,625,532
<b>400</b>	<b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>342,669,336,860</b>	<b>167,576,852,926</b>
<b>410</b>	<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	16	<b>342,669,336,860</b>	<b>167,576,852,926</b>
411	1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		199,999,930,000	110,000,000,000
412	2 Thặng dư vốn cổ phần		78,067,482,550	
414	4 Cổ phiếu quỹ		(2,008,151,000)	
416	6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái			373,063,235
417	7 Quỹ đầu tư phát triển		17,009,247,915	
418	8 Quỹ dự phòng tài chính		14,578,260,521	9,791,849,734
420	10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		35,022,566,874	47,411,939,957
<b>439</b>	<b>C LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>		<b>10,355,838,699</b>	<b>-</b>
<b>440</b>	<b>C TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>769,841,256,440</b>	<b>520,916,820,430</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

	Thuyết minh	9/30/2010	1/1/2010
5	Ngoại tệ các loại - USD	628,336.47	8,332.83

Người lập



Hà Thị Hải

Kế toán trưởng



Trương Thị Thu Hiền

Lập, ngày 30 tháng 10 năm 2010

Quyền Giám đốc



Đỗ Văn Hợi

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Quý III năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số phát sinh		Số lũy kế	
			QIII/2010	QIII/2009	Lũy kế QIII/2010	Lũy kế QIII/2009
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	445,009,653,209	269,882,265,770	1,125,665,887,798	597,578,298,899
10	3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		445,009,653,209	269,882,265,770	1,125,665,887,798	597,578,298,899
11	4 Giá vốn hàng bán	18	423,931,236,787	242,948,898,537	1,055,318,382,308	540,886,630,774
20	5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		21,078,416,422	26,933,367,233	70,347,505,490	56,691,668,125
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	19	802,395,130	857,640,599	1,498,973,504	951,165,184
22	7 Chi phí tài chính	20	6,004,397,502	5,401,699,576	18,281,218,266	15,602,795,032
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5,141,464,465	2,884,218,307	11,254,340,541	5,461,752,308
24	8 Chi phí bán hàng		653,676,913	442,331,665	1,708,251,794	1,494,120,504
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp		2,551,122,321	2,273,517,222	7,120,702,697	5,727,435,344
30	10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		12,671,614,816	19,673,459,369	44,736,306,237	34,818,482,429
31	11 Thu nhập khác		104,502,806	25,100,043	303,995,321	427,951,233
32	12 Chi phí khác		158,133,335	226,624,649	820,571,317	693,486,723
40	13 Lợi nhuận khác		(53,630,529)	(201,524,606)	(516,575,996)	(265,535,490)
50	15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12,617,984,287	19,471,934,763	44,219,730,241	34,552,946,939
51	15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21	2,311,766,501	2,414,199,044	10,113,634,051	5,300,154,602
52	17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		498,972,388	(561,368,866)	150,018,460	(1,446,311,396)
60	18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		9,807,245,398	17,619,104,585	33,956,077,730	30,699,103,733
61	18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		(72,112,939)	-	(194,332,811)	
62	18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		9,879,358,337	17,619,104,585	34,150,410,541	30,699,103,733
70	19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		-	-	-	-

Người lập

Hà Thị Hải

Kế toán trưởng

Trương Thị Thu Hiền



Lập, ngày 30 tháng 10 năm 2010

Quyền Giám đốc

Đỗ Văn Hợi

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 ( Theo phương pháp trực tiếp )  
 Quý III năm 2010

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế QIII/2010	Lũy kế QIII/2009
<b>I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	750,943,198,018	583,788,272,990
02	2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(610,544,440,449)	(630,861,155,559)
03	3	Tiền chi trả cho người lao động	(1,256,577,901)	(4,014,846,428)
04	4	Tiền chi trả lãi vay	(5,039,394,641)	(4,545,323,368)
05	5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(2,982,885,922)	(2,952,979,294)
06	6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	2,021,069,300	40,993,661,887
07	7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(6,046,114,541)	(31,007,985,144)
<b>20</b>		<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>127,094,853,864</b>	<b>(48,600,354,916)</b>
<b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(70,046,234)	(5,902,200,000)
22	2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	-
	3	Chi tiền lãi cho vay, mua các CC của đơn vị khác	-	-
25	5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(1,878,500,000)	0
27	7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	5,868,833	4,977,898
<b>30</b>		<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(1,942,677,401)</b>	<b>(5,897,222,102)</b>
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
31	1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	0
32	2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	(2,304,651,000)	-
33	3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	-	180,688,639,140
34	4	Tiền chi trả nợ gốc vay	(137,923,695,549)	(130,956,592,103)
35	5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
36	6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(720,000)	0
<b>40</b>		<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(140,229,066,549)</b>	<b>49,732,047,037</b>
<b>50</b>		<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(15,076,890,086)</b>	<b>(4,765,529,981)</b>
<b>60</b>		<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>31,187,604,919</b>	<b>14,974,160,963</b>
61		Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
<b>70</b>		<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>3 16,110,714,833</b>	<b>10,208,630,982</b>

Người lập

Hà Thị Hải

Kế toán trưởng

Trương Thị Thu Hiền

Lập, ngày 30 tháng 10 năm 2010

Quyền Giám đốc



Đỗ Văn Hợi

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến là công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thương mại.

Trụ sở của Công ty tại: Lô 03-9A, KCN Hai Bà Trưng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

#### **Các công ty con tại thời điểm 30/09/2010, bao gồm:**

<b>Tên công ty</b>	<b>Địa chỉ</b>
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Thôn Nghĩa Trai, Xã Tân Quang, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên

#### **Các công ty liên doanh tại thời điểm 30/09/2010, bao gồm:**

<b>Tên công ty</b>	<b>Địa chỉ</b>
- Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	Thôn Bắc Hà, Xã Bắc Sơn, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất và kinh doanh thương mại.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000545 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 05 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 14 tháng 07 năm 2010, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng (chủ yếu là vật tư, thiết bị máy móc phục vụ sản xuất công, nông nghiệp, xây dựng và ngành nước);
- Sửa chữa, lắp đặt và bảo hành các sản phẩm công ty kinh doanh;
- Môi giới thương mại;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí phục vụ ngành xây dựng;
- Sản xuất tấm lợp kim loại, sản xuất cấu kiện thép hình, khung nhà tiền chế;
- Mua bán nguyên liệu nhựa và sản xuất các sản phẩm nhựa phục vụ xây dựng, sản xuất và tiêu dùng;
- Xây dựng và lắp đặt các công trình dân dụng, công nghiệp, nông nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Dịch vụ vận chuyển, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường), chợ và siêu thị;
- Kinh doanh bất động sản (Chi hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Mua bán ô tô, phụ tùng ô tô, dịch vụ sửa chữa ô tô và vận tải hành khách;
- Sản xuất, buôn bán đồ gỗ nội thất;
- Cho thuê văn phòng.

### **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đến thời điểm 30/09/2010, Công ty liên doanh vẫn đang trong quá trình thành lập và chưa có Báo cáo kiểm toán, Ban giám đốc nhận thấy không có bất cứ điều chỉnh trọng yếu nào liên quan đến Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Góp vốn liên doanh**

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí lãi vay trong năm là: 0%.

### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập; chi phí trước hoạt động
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được chia cho các nhà đầu tư thông qua đại hội đồng cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của đại hội cổ đông thường niên.

### **Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và chuyển đổi ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:



- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế**

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Theo Giấy Chứng nhận Ưu đãi đầu tư số 09/UĐĐT-UB ngày 05/03/2004, Công ty con được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo kể từ khi Công ty con có thu nhập chịu thuế đầu tiên (Công ty con có thu nhập chịu thuế từ năm 2007) và chỉ được ưu đãi về thuế TNDN đối với hoạt động sản xuất của Công ty con.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**3 . TIỀN**

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	79,393,000	256,458,000
Tiền gửi ngân hàng	15,858,321,833	5,755,039,828
Tiền đang chuyển	173,000,000	400,000,000
<b>Cộng</b>	<b>16,110,714,833</b>	<b>6,411,497,828</b>

**4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu về tiền cho các đối tượng khác vay	31,500,000,000	
Phải thu khác	614,199,728	40,452,694
<b>Cộng</b>	<b>32,114,199,728</b>	<b>40,452,694</b>

**5 . HÀNG TỒN KHO**

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	169,077,206,523	161,608,601,079
Thành phẩm	17,034,546,680	15,689,054,565
Hàng hoá	179,996,801,571	84,823,334,275
Công cụ dụng cụ		51,952,748
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>366,108,554,774</b>	<b>262,172,942,667</b>

**6 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tạm ứng	214,852,235	81,255,521
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	1,465,030,000	10,000,000
	<b>1,679,882,235</b>	<b>91,255,521</b>

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Đơn vị tính: VND
						Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>20,319,009,975</b>	<b>35,651,882,311</b>	<b>15,719,651,292</b>	<b>143,435,328</b>	-	<b>71,833,978,906</b>
<b>2. Số tăng trong năm</b>	<b>8,660,108,695</b>	<b>178,225,986</b>	<b>18,378,000</b>	<b>32,082,273</b>	<b>26,422,727</b>	<b>8,915,217,681</b>
- Mua sắm mới	8,305,774,410	178,225,986	18,378,000	17,727,273	26,422,727	8,546,528,396
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Tăng khác	354,334,285	-	-	14,355,000	-	368,689,285
<b>3. Số giảm trong năm</b>	-	-	<b>(401,813,091)</b>	-	-	<b>(401,813,091)</b>
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	(401,813,091)	-	-	(401,813,091)
<b>4. Số dư cuối năm</b>	<b>28,979,118,670</b>	<b>35,830,108,297</b>	<b>15,336,216,201</b>	<b>175,517,601</b>	<b>26,422,727</b>	<b>80,347,383,496</b>
<b>II. Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>						
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>5,516,481,421</b>	<b>10,946,954,397</b>	<b>2,743,468,187</b>	<b>113,238,838</b>	-	<b>19,320,142,843</b>
<b>2. Số tăng trong năm</b>	<b>1,313,121,072</b>	<b>2,549,194,119</b>	<b>1,115,029,174</b>	<b>46,368,252</b>	<b>6,810,598</b>	<b>5,030,523,215</b>
- Trích khấu hao	1,277,687,643	2,549,194,119	1,115,029,174	43,975,752	6,810,598	4,992,697,286
- Tăng khác	35,433,429	-	-	2,392,500	-	37,825,929
<b>3. Số giảm trong năm</b>	-	-	<b>(117,195,460)</b>	-	-	<b>(117,195,460)</b>
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	(117,195,460)	-	-	(117,195,460)
<b>4. Số dư cuối năm</b>	<b>6,829,602,493</b>	<b>13,496,148,516</b>	<b>3,741,301,901</b>	<b>159,607,090</b>	<b>6,810,598</b>	<b>24,233,470,598</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
<b>1. Đầu năm</b>	<b>14,802,528,554</b>	<b>24,704,927,914</b>	<b>12,976,183,105</b>	<b>30,196,490</b>	-	<b>52,513,836,063</b>
<b>2. Cuối năm</b>	<b>22,149,516,177</b>	<b>22,333,959,781</b>	<b>11,594,914,300</b>	<b>15,910,511</b>	<b>19,612,129</b>	<b>56,113,912,898</b>

**8 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

*Đơn vị tính: VND*

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Tài sản cố định vô hình khác</u>	<u>Cộng</u>
<b>I. Nguyên giá</b>			
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>9,168,563,636</b>	<b>20,500,000</b>	<b>9,189,063,636</b>
<b>2. Số tăng trong năm</b>	<b>10,500,000,000</b>	-	<b>10,500,000,000</b>
- Mua sắm mới	10,500,000,000	-	10,500,000,000
<b>3. Số giảm trong năm</b>	-	-	-
<b>4. Số dư cuối năm</b>	<b>19,668,563,636</b>	<b>20,500,000</b>	<b>19,689,063,636</b>
<b>II. Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>			
<b>1. Số dư đầu năm</b>	-	<b>14,874,993</b>	<b>14,874,993</b>
<b>2. Số tăng trong năm</b>	-	<b>1,874,997</b>	<b>1,874,997</b>
- Trích khấu hao	-	1,874,997	1,874,997
<b>3. Số giảm trong năm</b>	-	-	-
<b>4. Số dư cuối năm</b>	-	<b>16,749,990</b>	<b>16,749,990</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>			
<b>1. Đầu năm</b>	<b>9,168,563,636</b>	<b>5,625,007</b>	<b>9,174,188,643</b>
<b>2. Cuối năm</b>	<b>19,668,563,636</b>	<b>3,750,010</b>	<b>19,672,313,646</b>

**9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	<b>12,541,966,788</b>	<b>12,914,769,383</b>
- Công trình đèn lừ	4,526,696,703	4,526,696,703
- Xây dựng xưởng Hải Phòng	20,000,000	20,000,000
- Công trình Lai Cách - Hải Dương	200,000,000	
- Nhà xưởng 1 - Hải Phòng	7,685,699,087	
- Nhà xưởng 5- Hưng Yên		8,368,072,680
- Công trình khác	109,570,998	
Mua sắm tài sản cố định	<b>1,571,275,360</b>	<b>101,885,714</b>
- Tài sản khác	1,571,275,360	101,885,714
Sửa chữa lớn tài sản cố định	<b>548,550,909</b>	
- Sửa chữa văn phòng 309 - Tam Trinh	548,550,909	
<b>Cộng</b>	<b>14,661,793,057</b>	<b>13,016,655,097</b>

**10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	<b>10,484,817,421</b>
- Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng		10,484,817,421
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>10,484,817,421</b>

**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn	2,045,650,925	2,159,245,793
Chi phí lập dự án mở rộng sản xuất		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	59,370,938	91,652,775
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	1,543,165,282	2,158,071,532
Chi phí trả trước dài hạn khác	79,284,644	92,510,800
<b>Cộng</b>	<b>3,727,471,789</b>	<b>4,501,480,900</b>

**12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	157,594,779,452	183,750,828,155
- Vay ngân hàng	156,512,462,377	179,075,504,397
- Vay đối tượng khác	1,082,317,075	4,675,323,758
<b>Cộng</b>	<b>157,594,779,452</b>	<b>183,750,828,155</b>

**13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa		8,186,839
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	661,127,660	2,087,763,902
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15,244,267,530	10,290,221,100
Thuế TNCN	15,580,121	4,849,330
<b>Cộng</b>	<b>15,920,975,311</b>	<b>12,391,021,171</b>

**14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	102,572,201	1,456,428,831
Trích trước chi phí phải trả khác	164,791,908	81,375,954
<b>Cộng</b>	<b>267,364,109</b>	<b>1,537,804,785</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI PHÚC TIÊN**  
**Lô 03-9A, KCN Hai Bà Trưng, Phường Hoàng Văn Thụ,**  
**Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội**

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
**cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2010**

**15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Quỹ dự phòng tài chính</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>Cộng</b>
Số dư đầu năm trước	<b>110,000,000,000</b>			<b>373,063,235</b>		<b>9,791,849,734</b>	<b>47,411,939,957</b>	<b>167,576,852,926</b>
Tăng vốn trong kỳ	89,999,930,000	78,067,482,550		-		-		<b>168,067,412,550</b>
Lãi/lỗ trong kỳ	-						9,879,358,337	<b>9,879,358,337</b>
Phân phối quỹ					17,009,247,915	4,786,410,787	(11,257,139,319)	<b>10,538,519,383</b>
Chi trả cổ tức							(11,000,000,000)	<b>(11,000,000,000)</b>
Tăng khác	-						-	-
Giảm vốn trong năm trước	-							-
Lỗ trong năm trước	-							-
Giảm khác	-		(2,008,151,000)	(373,063,235)		-	(11,592,101)	<b>(2,392,806,336)</b>
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>199,999,930,000</b>	<b>78,067,482,550</b>	<b>(2,008,151,000)</b>	<b>-</b>	<b>17,009,247,915</b>	<b>14,578,260,521</b>	<b>35,022,566,874</b>	<b>342,669,336,860</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối quý VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp của đối tượng khác	100.00%	199,999,930,000	100.00%	110,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>199,999,930,000</b>	<b>100%</b>	<b>110,000,000,000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	199,999,930,000	110,000,000,000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>110,000,000,000</i>	<i>110,000,000,000</i>
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	<i>89,999,930,000</i>	
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>199,999,930,000</i>	<i>110,000,000,000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	-

**e) Các quỹ công ty**

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
Quỹ đầu tư phát triển	17,009,247,915	
Quỹ dự phòng tài chính	14,578,260,521	9,791,849,734
<b>Cộng</b>	<b>31,587,508,436</b>	<b>9,791,849,734</b>

**16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý III/2010 VND	Quý III/2009 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	445,009,653,209	269,882,265,770
<b>Cộng</b>	<b>445,009,653,209</b>	<b>269,882,265,770</b>

**17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý III/2010 VND	Quý III/2009 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá	423,931,236,787	242,948,898,537
<b>Cộng</b>	<b>423,931,236,787</b>	<b>242,948,898,537</b>

**18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý III/2010 VND	Quý III/2009 VND
Doanh thu hoạt động tài chính	802,395,130	857,640,599
<b>Cộng</b>	<b>802,395,130</b>	<b>857,640,599</b>

**19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý III/2010 VND	Quý III/2009 VND
Chi phí lãi vay	5,141,464,465	2,884,218,307
Chi phí tài chính khác	862,933,037	2,517,481,269
<b>Cộng</b>	<b>6,004,397,502</b>	<b>5,401,699,576</b>

**20 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý III/2010 VND	Quý III/2009 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,311,766,501	2,414,199,044
<b>Cộng</b>	<b>2,311,766,501</b>	<b>2,414,199,044</b>

**LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý III/2010 VND	Quý III/2009 VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	9,879,358,337	17,619,104,585

Lợi nhuận quý 3/2010 giảm so với quý 3/2009 do nguyên nhân sau;

- Trong quý 3 giá thép nhập khẩu tăng nhưng giá bán trong nước không tăng nhiều do nhu cầu trong nước chưa cao,

**21 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**Người lập**

**Hà Thị Hải**

**Kế toán trưởng**

**Trương Thị Thu Hiền**



Lập, ngày 30 tháng 10 năm 2010

**Quyền Giám đốc**

**Đỗ Văn Hợi**